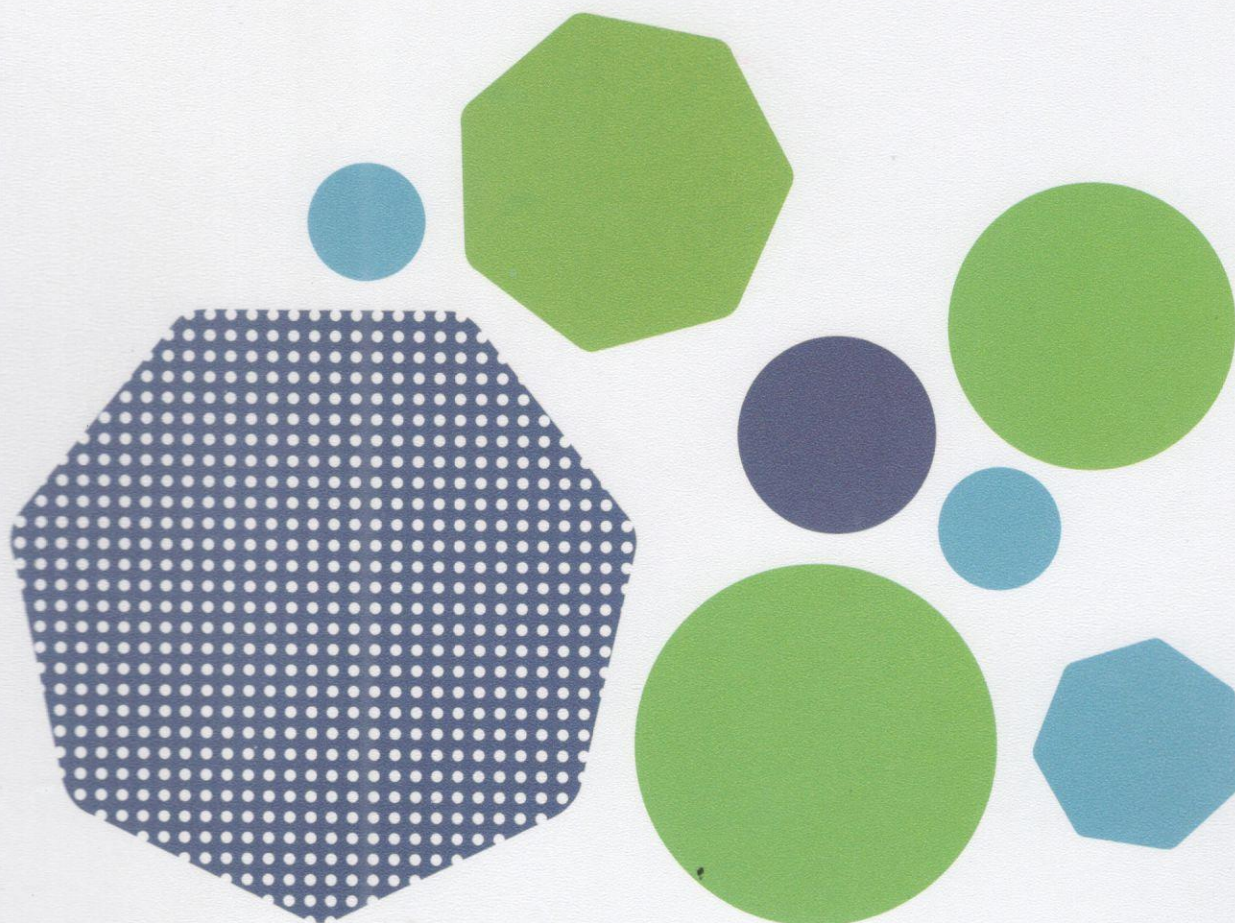


CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤ GIA NHỰA
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2020



CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤ GIA NHỰA
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2020



CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤ GIA NHỰA

Thôn Minh Quyết, Phường Khai Quang, Thành phố Vĩnh Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 33

11/2011/2012

CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤ GIA NHỰA

Thôn Minh Quyết, Phường Khai Quang, Thành phố Vinh Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Phụ Gia Nhựa (Sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị:

Ông Trần Đăng Công	Chủ tịch kiêm Tổng Giám đốc
Ông Trần Đăng Phi	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thanh Hương	Thành viên
Ông Trần Tuấn Nghĩa	Thành viên
Bà Ngô Hoài Thanh	Thành viên
Ông Phạm Duy Ga	Thành viên

Ban Giám đốc điều hành:

Ông Trần Đăng Công	Chủ tịch kiêm Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Thanh Hương	Giám đốc tài chính

đến ngày 23/12/2020

Kế toán trưởng Công ty trong năm 2020 và đến ngày lập báo cáo này là bà Trần Thị Việt Oanh.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán, có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính kèm theo.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hàng năm phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤ GIA NHỰA

Thôn Minh Quyết, Phường Khai Quang, Thành phố Vĩnh Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CAM KẾT KHÁC

Ban Giám đốc cam kết rằng, Công ty đã tuân thủ việc công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính (trong năm 2020) và Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính (từ 01/01/2021) hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 của Chính phủ hướng dẫn về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty Đại chúng và Thông tư số 95/2017/TT-BTC ngày 22/09/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định 71/2017/NĐ-CP.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Trần Đăng Công
Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
Vĩnh Phúc, ngày 22 tháng 03 năm 2021

Số: 76/2021/UHY - BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Phụ gia Nhựa

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Phụ gia Nhựa (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 22/03/2021 trình bày từ trang 05 đến trang 33 bao gồm: Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Phụ Gia Nhựa tại ngày 31/12/2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Phạm Gia Đạt
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán số: 0798-2018-112-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY
Hà Nội, ngày 22 tháng 03 năm 2021

Hoàng Thị Nga
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán số: 4079-2018-112-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		80.862.851.731	78.398.274.935
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	3.035.138.000	7.301.193.218
Tiền	111		3.035.138.000	7.301.193.218
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		49.080.664.307	45.997.567.738
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	48.512.684.809	45.359.817.305
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		250.200.000	591.493.317
Phải thu ngắn hạn khác	136	7	317.779.498	46.257.116
Hàng tồn kho	140		28.467.818.758	24.957.435.654
Hàng tồn kho	141	8	28.467.818.758	24.957.435.654
Tài sản ngắn hạn khác	150		279.230.666	142.078.325
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	148.275.851	131.595.615
Thuế GTGT được khấu trừ	152		130.954.815	10.482.710
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		26.276.797.562	13.519.293.562
Các khoản phải thu dài hạn	210		969.893.789	393.220.209
Phải thu dài hạn khác	216	7	969.893.789	393.220.209
Tài sản cố định	220		22.796.245.686	10.882.174.173
Tài sản cố định hữu hình	221	10	15.276.452.344	8.144.311.898
- Nguyên giá	222		26.137.753.433	18.638.863.145
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(10.861.301.089)	(10.494.551.247)
Tài sản cố định thuê tài chính	224	11	7.519.793.342	2.737.862.275
- Nguyên giá	225		8.588.131.864	2.890.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(1.068.338.522)	(152.137.725)
Tài sản dở dang dài hạn	240		13.402.000	459.777.000
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		13.402.000	459.777.000
Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	600.000.000	300.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		600.000.000	300.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		1.897.256.087	1.484.122.180
Chi phí trả trước dài hạn	261	9	1.897.256.087	1.484.122.180
TỔNG TÀI SẢN	270		107.139.649.293	91.917.568.497

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		61.050.416.803	53.237.430.404
Nợ ngắn hạn	310		40.429.008.356	51.801.896.325
Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	7.570.696.941	13.961.762.033
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	1.378.691.637	1.292.041.320
Phải trả người lao động	314		74.082.141	90.669.976
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		70.000.000	31.500.000
Phải trả ngắn hạn khác	319	16	1.980.000.000	2.679.382.860
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	14	28.931.201.802	33.579.961.527
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		424.335.835	166.578.609
Nợ dài hạn	330		20.621.408.447	1.435.534.079
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	15	29.092.615	37.245.743
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	14	20.592.315.832	1.398.288.336
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		46.089.232.490	38.680.138.093
Vốn chủ sở hữu	410	17	46.089.232.490	38.680.138.093
Vốn góp của chủ sở hữu	411		33.000.000.000	33.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		33.000.000.000	33.000.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	418		1.273.007.505	499.735.828
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		11.816.224.985	5.180.402.265
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		2.169.373.362	25.257.750
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		9.646.851.623	5.155.144.515
TỔNG NGUỒN VỐN	440		107.139.649.293	91.917.568.497

Vĩnh Phúc, ngày 22 tháng 03 năm 2021


Chủ tịch HĐQT kiêm
Tổng Giám đốc

Trần Đặng Công

Kế toán trưởng


Trần Thị Việt Oanh

Người lập biểu


Nguyễn Thị Nga

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	18	161.319.174.759	111.028.940.934
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		161.319.174.759	111.028.940.934
Giá vốn hàng bán	11	19	144.105.233.893	99.081.892.961
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		17.213.940.866	11.947.047.973
Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	63.802.697	38.154.156
Chi phí tài chính	22	21	3.675.623.458	2.799.164.820
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		3.654.842.342	2.779.724.058
Chi phí bán hàng	25	22	218.084.786	370.035.021
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	22	2.223.925.096	2.158.330.973
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		11.160.110.223	6.657.668.315
Thu nhập khác	31	23	2.944.709	1.303.763
Chi phí khác	32	24	154.520.872	30.123.354
Lợi nhuận khác	40		(151.576.163)	(28.819.591)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		11.008.534.060	6.628.848.724
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1.361.682.437	1.473.704.209
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		9.646.851.623	5.155.144.515
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	25	2.923	1.484
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	26	2.758	1.400

Vĩnh Phúc, ngày 22 tháng 03 năm 2021



Trần Đặng Công

Kế toán trưởng

Trần Thị Việt Oanh

Người lập biểu

Nguyễn Thị Nga

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		11.008.534.060	6.628.848.724
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		1.880.793.113	1.376.298.919
(Lãi)/lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(6.864.151)	(602.162)
(Lãi) hoạt động đầu tư	05		(33.497.315)	(25.281.191)
Chi phí lãi vay	06		3.654.842.342	2.779.724.058
Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		16.503.808.049	10.758.988.348
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(7.234.702.959)	(12.297.775.002)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(3.510.383.104)	(5.589.737.784)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		342.547.784	10.784.070.882
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(429.814.143)	(94.391.543)
Tiền lãi vay đã trả	14		(3.654.842.342)	(2.743.151.152)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.291.272.747)	(1.115.360.809)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		725.340.538	(297.357.060)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(13.798.718.165)	(3.008.765.646)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		3.433.919.039	1.959.195.650
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(300.000.000)	-
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		36.080.649	24.096.404
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(10.628.718.477)	(1.025.473.592)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay	33		77.601.415.089	69.350.133.353
Tiền trả nợ gốc vay	34		(65.262.712.985)	(60.869.142.037)
Tiền chi trả nợ gốc thuế tài chính	35		(4.061.379.383)	(748.875.143)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2.640.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		5.637.322.721	7.732.116.173
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(4.266.055.218)	6.409.285.521
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		7.301.193.218	891.907.697
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	4	3.035.138.000	7.301.193.218

Vĩnh Phúc, ngày 22 tháng 03 năm 2021

Chủ tịch HĐQT kiêm
Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu



Trần Đăng Công

Trần Thị Việt Oanh

Nguyễn Thị Nga

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Phụ Gia Nhựa (sau đây gọi tắt là “Công ty”) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 2500287403 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc thay đổi lần 5 ngày 30/10/2019. Vốn điều lệ trên Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty là 33.000.000.000 đồng, chia thành 3.300.000 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty hiện đặt tại Thôn Minh Quyết, Phường Khai Quang, Thành phố Vĩnh Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam. Người đại diện theo pháp luật của Công ty là Ông Trần Đăng Công.

Cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) từ ngày 04 tháng 07 năm 2019 với mã chứng khoán là PGN.

Số nhân viên Công ty tại ngày 31/12/2020 là : 41 nhân viên

1.2 HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh bao gồm:

- Sản xuất sản phẩm hóa chất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất các sản phẩm hóa chất khác;
- Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự, sản xuất mực in và ma tít. Chi tiết: Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự, sản xuất mực in và ma tít.
- Sản xuất sản phẩm khác từ cao su. Chi tiết: Sản xuất sản phẩm khác từ cao su;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Mua bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn tổng hợp;
- Vận tải hàng hóa đường bộ bằng ô tô. Chi tiết: Vận tải hàng hóa đường bộ bằng ô tô;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu: Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư;
- Dịch vụ lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ;
- Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh (trừ các loại Nhà nước cấm)
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác
- Thoát nước và xử lý nước thải.

Đối với ngành nghề có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ hoạt động sản xuất kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO VÀ KỲ KẾ TOÁN

2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính của Công ty được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO VÀ KỶ KẾ TOÁN (TIẾP)**2.2 KỶ KẾ TOÁN**

Báo cáo tài chính kèm theo được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

3.1 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập Báo cáo tài chính.

3.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định trong thời gian không quá 03 tháng và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ và dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

3.5 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất...) của hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

Giá hàng xuất kho được tính theo phương pháp giá bình quân gia quyền tháng. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ, nếu có. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Nhóm tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà xưởng, vật kiến trúc	25
Máy móc, thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải	10

3.7 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh trong năm.

3.8 GHI NHẬN DOANH THU, CHI PHÍ

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hóa được chuyển sang người mua; đồng thời đơn vị có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng. Thời điểm ghi nhận doanh thu thông thường trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa, dịch vụ, phát hành hóa đơn cho người mua và người mua chấp nhận thanh toán.

Doanh thu bán hàng xuất khẩu được ghi nhận khi Công ty hoàn thành thủ tục Hải quan về kê khai xuất khẩu hàng hóa và hàng thực xuất khỏi cảng Việt Nam.

Doanh thu hoạt động tài chính là lợi nhuận được chia hàng năm (nếu có) từ các Doanh nghiệp mà Công ty tham gia góp vốn, lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi ngân hàng và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ.

Chi phí sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

Giá vốn hàng hóa và dịch vụ khác được xác định trên cơ sở nguyên tắc phù hợp với doanh thu thực hiện trong kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3.9 THUẾ

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực được áp dụng là 20% tính trên thu nhập chịu thuế. Trong năm 2020, Công ty được giảm 30% số thuế TNDN phải nộp theo quy định tại Nghị định số 114/2020/NĐ-CP ngày 25/09/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số 116/2020/QH14 của Quốc hội về giảm thuế TNDN phải nộp của năm 2020 đối với doanh nghiệp, hợp tác xã, đơn vị sự nghiệp và tổ chức.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.10 NGOẠI TỆ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ các nghiệp vụ này sẽ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí trong năm tài chính.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá hối đoái tại ngày này, cụ thể như sau:

- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản mục tài sản tiền tệ là tỷ giá mua vào tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có phát sinh giao dịch. Các khoản tiền, phải thu ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi công ty mở tài khoản, ký quỹ.
- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản phải trả tiền tệ là tỷ giá bán ra tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có phát sinh giao dịch.

Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối năm sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.

3.11 BÊN LIÊN QUAN

Một bên được coi là Bên liên quan của Công ty nếu có khả năng trực tiếp hoặc gián tiếp kiểm soát được hoặc có ảnh hưởng đáng kể đến Công ty trong việc ra quyết định về tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là Công ty hoặc cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của cá nhân được coi là liên quan. Tất cả các giao dịch và số dư với các bên liên quan được Công ty trình bày tại các thuyết minh dưới đây.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	2.785.764.060	1.136.627.722
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	249.373.940	6.164.565.496
	3.035.138.000	7.301.193.218

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Bao gồm:

- Trái phiếu của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam phát hành ra công chúng năm 2018 với số lượng trái phiếu sở hữu là 30 trái phiếu tại ngày 29/06/2018, mệnh giá trái phiếu 10.000.000 VND, kỳ hạn trái phiếu 10 năm. Lãi suất: Trái phiếu có lãi suất thả nổi (lãi suất có điều chỉnh định kỳ) và được xác định bằng lãi suất tham chiếu +0,8%/năm. Hình thức trái phiếu: Trái phiếu ghi danh được phát hành theo hình thức ghi sổ. Ngày phát hành: 29/06/2018, ngày đáo hạn: 29/06/2028. Phương thức thanh toán lãi, gốc: Tiền lãi Trái phiếu được trả sau, định kỳ một năm một lần vào ngày thanh toán lãi là một ngày tròn năm kể từ ngày phát hành và ngày trả lãi đầu tiên là ngày tròn năm kể từ ngày phát hành trong năm 2019, riêng tiền lãi cho kỳ thanh toán lãi thứ 10 của Trái phiếu sẽ được thanh toán cùng với tiền gốc Trái phiếu vào ngày đáo hạn. Trừ khi được mua lại trước hạn theo các quy định của các điều khoản và điều kiện của Trái phiếu, các Trái phiếu sẽ được hoàn trả bằng mệnh giá của Trái phiếu đó vào ngày đáo hạn. Tại thời điểm 31/12/2020, trái phiếu này đang được cầm cố tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Phúc.

- Trái phiếu của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam phát hành ra công chúng năm 2020 với số lượng trái phiếu sở hữu là 3000 trái phiếu tại ngày 30/07/2020, mệnh giá trái phiếu 100.000 VND, kỳ hạn trái phiếu 10 năm. Lãi suất: Trái phiếu có lãi suất thả nổi (lãi suất có điều chỉnh định kỳ) và được xác định bằng lãi suất tham chiếu + biên độ 1,0%/năm. Hình thức trái phiếu: Trái phiếu ghi danh được phát hành theo hình thức ghi sổ. Ngày phát hành: 30/07/2020, ngày đáo hạn: 30/07/2030. Phương thức thanh toán lãi, gốc: Tiền lãi trái phiếu được trả định kỳ một (01) năm một lần vào ngày thanh toán lãi trái phiếu. Nếu trái phiếu 2030 được tổ chức phát hành mua lại vào ngày thực hiện quyền mua lại trái phiếu 2030 thì ngày thanh toán lãi năm thứ 05 (năm) sẽ là ngày thanh toán lãi cuối cùng của trái phiếu 2030 và tiền lãi năm thứ 05 (năm) sẽ được thanh toán cùng tiền gốc trái phiếu 2030 vào ngày thực hiện quyền mua lại trái phiếu 2030. Nếu ngày thanh toán lãi trái phiếu 2030 và/hoặc ngày thực hiện quyền mua lại trái phiếu 2030 và/hoặc ngày đáo hạn trái phiếu 2030 và/hoặc ngày đến hạn khác không phải là ngày làm việc tiếp theo ngay sau ngày đó. Tại thời điểm 31/12/2020, trái phiếu này đang được cầm cố tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Phúc.

CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤ GIA NHỰA

Thôn Minh Quyết, phường Khai Quang, thành phố Vĩnh Phúc, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	48.512.684.809	-	45.359.817.305	-
- Công ty TNHH Hoá chất Hồng Phát	38.726.499.209	-	34.951.108.325	-
- Công ty CP Đầu tư thương mại và Dịch vụ Vạn Lộc Phát	5.789.063.600	-	6.673.605.000	-
- Công ty Cổ phần An Tiến Industries	1.907.587.000	-	2.265.010.000	-
- Công ty CP Hoá chất Thăng Long	822.827.500	-	356.554.000	-
- Công ty Cổ phần xây dựng và dịch vụ tổng hợp Hoàng Hải	-	-	859.900.000	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	1.266.707.500	-	253.639.980	-
Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-	-	-
	48.512.684.809	-	45.359.817.305	-
	45.793.190.309	-	41.981.267.325	-

Phải thu khách hàng là biên liên quan

(Chi tiết tại thuyết minh số 27)

7. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	317.779.498	-	46.257.116	-
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	20.541.666	-	11.562.500	-
- Ký cược, ký quỹ	285.353.915	-	34.694.616	-
- Phải thu khác	11.883.917	-	-	-
Dài hạn	969.893.789	-	393.220.209	-
- Ký cược, ký quỹ	582.711.703	-	206.635.000	-
- Phải thu khác	387.182.086	-	186.585.209	-
	1.287.673.287	-	439.477.325	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Nguyên liệu, vật liệu	26.004.341.076	-	21.526.210.660	-
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	46.886.058	-	17.603.156	-
- Thành phẩm	2.411.311.624	-	3.408.341.838	-
- Hàng hóa	5.280.000	-	5.280.000	-
	28.467.818.758	-	24.957.435.654	-

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Ngắn hạn	148.275.851	131.595.615
- Chi phí mua bảo hiểm	74.129.524	71.972.285
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	5.883.795	1.588.888
- Các khoản khác	68.262.532	58.034.442
Dài hạn	1.897.256.087	1.484.122.180
- Chi phí đền bù xây dựng	1.221.412.909	1.253.555.353
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	547.066.637	104.642.066
- Chi phí mua bảo hiểm	56.768.769	18.662.758
- Các khoản khác	72.007.772	107.262.003
	2.045.531.938	1.615.717.795

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ				
01/01/2020	6.691.393.011	10.984.268.316	963.201.818	18.638.863.145
- Mua trong năm	10.611.827.709	3.409.089.547	-	14.020.917.256
- Thanh lý, nhượng bán	-	(6.522.026.968)	-	(6.522.026.968)
31/12/2020	<u>17.303.220.720</u>	<u>7.871.330.895</u>	<u>963.201.818</u>	<u>26.137.753.433</u>
HAO MÒN LŨY KẾ				
01/01/2020	2.178.857.851	7.935.495.125	380.198.271	10.494.551.247
- Khấu hao trong năm	449.268.725	430.775.892	84.547.699	964.592.316
- Thanh lý, nhượng bán	-	(597.842.474)	-	(597.842.474)
31/12/2020	<u>2.628.126.576</u>	<u>7.768.428.543</u>	<u>464.745.970</u>	<u>10.861.301.089</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
01/01/2020	<u>4.512.535.160</u>	<u>3.048.773.191</u>	<u>583.003.547</u>	<u>8.144.311.898</u>
31/12/2020	<u>14.675.094.144</u>	<u>102.902.352</u>	<u>498.455.848</u>	<u>15.276.452.344</u>

Tại ngày 31/12/2020:

- Nguyên giá tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 7.033.276.531 đồng.
- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 5.107.950.903 đồng.

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc thiết bị	Cộng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ		
01/01/2020	2.890.000.000	2.890.000.000
- Thuê tài chính trong năm	5.698.131.864	5.698.131.864
31/12/2020	<u>8.588.131.864</u>	<u>8.588.131.864</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN		
01/01/2020	152.137.725	152.137.725
- Khấu hao trong năm	916.200.797	916.200.797
31/12/2020	<u>1.068.338.522</u>	<u>1.068.338.522</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
01/01/2020	<u>2.737.862.275</u>	<u>2.737.862.275</u>
31/12/2020	<u>7.519.793.342</u>	<u>7.519.793.342</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***2. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	7.570.696.941	7.570.696.941	13.961.762.033	13.961.762.033
- Công ty TNHH Wilmar Marketing CLV	1.151.018.000	1.151.018.000	-	-
- Công ty TNHH Hóa chất Hồng Phát	-	-	965.583.116	965.583.116
- Công ty CP Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Vạn Lộc Phát	-	-	1.530.650.000	1.530.650.000
- Công ty CP Khoáng sản Công nghiệp Yên Bái	549.780.000	549.780.000	-	-
- Công ty TNHH JEBSEN & JESSEN INGREDIENTS Việt Nam	335.528.160	335.528.160	-	-
- Công ty CP Hoá Chất Thăng Long	238.727.135	238.727.135	1.732.759.000	1.732.759.000
- Công ty TNHH Đức Minh	822.593.800	822.593.800	4.456.202.300	4.456.202.300
- Công ty TNHH thương mại quốc tế Chailease	2.000.111.803	2.000.111.803	1.257.040.180	1.257.040.180
- Công ty TNHH CEN Việt Nam	1.138.830.000	1.138.830.000	998.580.000	998.580.000
- Trung Tâm Triển Khai Công Nghệ	-	-	907.500.000	907.500.000
- Đối tượng khác	1.334.108.043	1.334.108.043	2.113.447.437	2.113.447.437
Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Phải trả người bán là các bên liên quan	7.570.696.941	7.570.696.941	13.961.762.033	13.961.762.033
<i>(Chi tiết tại thuyết minh số 27)</i>	238.727.135	238.727.135	4.228.992.116	4.228.992.116

CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤ GIA NHỰA

Thôn Minh Quyết, Phường Khai Quang, Thành phố Vĩnh Phúc, Tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***3. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

Thuế và các khoản phải nộp	01/01/2020	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp/khấu trừ trong năm	31/12/2020
	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	-	162.551.398	162.551.398	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.273.704.209	1.379.250.975	1.291.272.747	1.361.682.437
- Thuế thu nhập cá nhân	18.337.111	187.726.524	189.054.435	17.009.200
- Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-	26.884.368	26.884.368	-
- Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	7.486.044	7.486.044	-
	1.292.041.320	1.766.899.309	1.680.248.992	1.378.691.637

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***14. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

Nội dung	31/12/2020		Trong năm		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay và nợ ngắn hạn	28.931.201.802	28.931.201.802	62.599.567.823	67.248.327.548	33.579.961.527	33.579.961.527
Vay ngắn hạn	26.202.653.146	26.202.653.146	59.577.415.089	65.983.907.985	32.609.146.042	32.609.146.042
- Vay ngắn hạn VND Ngân hàng TMCP Công thương Chi nhánh Vĩnh Phúc (1)	22.168.477.966	22.168.477.966	48.070.433.149	47.261.006.374	21.359.051.191	21.359.051.191
- Vay ngắn hạn VND Ngân hàng TMCP Tiên Phong Chi nhánh Hà Nội (2)	1.944.140.000	1.944.140.000	4.362.229.120	4.915.876.786	2.497.787.666	2.497.787.666
- Vay ngắn hạn VND ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (3)	2.090.035.180	2.090.035.180	6.539.280.480	6.945.621.180	2.496.375.880	2.496.375.880
- Vay ngắn hạn ngoại tệ USD Ngân hàng TMCP Công thương Chi nhánh Vĩnh Phúc (1)	-	-	605.472.340	1.041.403.645	435.931.305	435.931.305
- Ông Trần Đăng Công (6)	-	-	-	4.820.000.000	4.820.000.000	4.820.000.000
- Bà Vũ Thị Tuyết (7)	-	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả (thời hạn dưới 1 năm)	2.728.548.656	2.728.548.656	3.022.152.734	1.264.419.563	970.815.485	970.815.485
- Vay dài hạn đến hạn trả Ngân hàng TMCP Công thương Chi nhánh Vĩnh Phúc (4)	68.000.000	68.000.000	68.000.000	175.805.000	175.805.000	175.805.000
- Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chaillease - CN Hà Nội (5)	2.660.548.656	2.660.548.656	2.954.152.734	1.088.614.563	795.010.485	795.010.485

CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤ GIA NHỰA

Thôn Minh Quyết, Phường Khai Quang, Thành phố Vĩnh Phúc, Tỉnh Vĩnh Phúc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

14. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Nội dung	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm
Vay và nợ dài hạn	20.592.315.832	20.592.315.832	30.111.945.050	1.398.288.336
- Vay dài hạn VND Ngân hàng TMCP Công thương Chi nhánh Vĩnh Phúc (4)	7.503.000.000	7.503.000.000	7.800.000.000	501.000.000
- Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease - CN Hà Nội (5)	1.535.315.832	1.535.315.832	6.267.945.050	5.926.917.554
- Ông Trần Đăng Công (6)	8.473.000.000	8.473.000.000	12.963.000.000	4.490.000.000
- Bà Vũ Thị Tuyết (7)	1.800.000.000	1.800.000.000	1.800.000.000	-
- Bà Nguyễn Thị Thu Hà (8)	578.000.000	578.000.000	578.000.000	-
- Ông Trần Đăng Phi (9)	203.000.000	203.000.000	203.000.000	-
- Bà Vũ Thị Tinh Hoa (10)	500.000.000	500.000.000	500.000.000	-
	49.523.517.634	49.523.517.634	92.711.512.873	34.978.249.863
				34.978.249.863

(1) Theo hợp đồng cho vay hạn mức 300113395/2020 – HĐCVHM/NHCTT246 - PHUGIANHUA ngày 04/05/2020 và các Văn bản sửa đổi, bổ sung giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Phúc và Công ty Cổ phần Phụ Gia Nhựa với hạn mức tín dụng là 23 tỷ đồng, lãi suất thả nổi, mục đích sử dụng để bổ sung vốn lưu động kinh doanh của Công ty. Thời hạn duy trì hạn mức từ ngày 04/05/2020 đến ngày 04/05/2021, tài sản đảm bảo bao gồm:

- Hợp đồng thế chấp số 10520401/HĐTC ngày 04/01/2010 và các Văn bản sửa đổi, bổ sung; tài sản thế chấp bao gồm: Giá trị san nền, nhà xưởng, nhà điều hành, nhà kho, công trình phụ trợ và vật kiến trúc xây dựng trên đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM678768. Trị giá hợp đồng 1.968 triệu đồng, đảm bảo cho mức dư nợ cho vay/bảo lãnh tối đa 1.377,6 triệu đồng, trong đó đảm bảo cho hợp đồng này là 460 triệu đồng.;
- Hợp đồng thế chấp số 13.6813395.02/HĐTC ngày 24/04/2013 và các Văn bản sửa đổi, bổ sung; tài sản thế chấp bao gồm: Ô tô con nhãn hiệu Honda CR-V loại 2.4 AT RE3, BKS: 30S-4245; các thiết bị, linh kiện, phụ tùng, phụ kiện, thiết bị liên lạc, thiết bị định vị và các thiết bị khác được lắp đặt cho và gắn liền vào tài sản nêu tại điểm (a) Khoản này trước và trong thời hạn hiệu lực của Hợp đồng này. Trị giá hợp đồng là 290 triệu đồng, đảm bảo cho mức dư nợ cho vay/bảo lãnh tối đa là 145 triệu đồng.;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***4. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

- Hợp đồng thế chấp số 14.68.13395.01/HĐTC ngày 14/01/2014 và các Văn bản sửa đổi, bổ sung tài sản thế chấp của bên thứ 03 ông Trần Đăng Phi là nhà và đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BL774600 tại số 55, Trần Văn Danh, P13, Tân Bình, TP Hồ Chí Minh. Trị giá hợp đồng là 4.894 triệu đồng, đảm bảo cho mức dư nợ cho vay/bảo lãnh tối đa 3.670 triệu đồng.;
- Hợp đồng thế chấp tài sản số 11561410/HĐTC ngày 18/10/2011 và các Văn bản sửa đổi, bổ sung; tài sản thế chấp bao gồm nhà kho và máy móc thiết bị. Tổng trị giá hợp đồng 3.544 triệu đồng, đảm bảo cho mức dư nợ cho vay/bảo lãnh tối đa 1.273,8 triệu đồng.;
- Hợp đồng thế chấp số 001.300113395.2016/HĐTC ngày 14/04/2016 và các Văn bản sửa đổi, bổ sung; tài sản thế chấp là xe ô tô tải nhãn hiệu Suzuki thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Phụ Gia Nhựa. Trị giá hợp đồng 236 triệu đồng, đảm bảo cho mức dư nợ cho vay/bảo lãnh tối đa 165,2 triệu đồng.;
- Hợp đồng thế chấp số 01/300113395/2017/HĐTC ngày 14/06/2017 và các Văn bản sửa đổi, bổ sung; tài sản thế chấp là 02 hệ thống lọc bụi máy nghiền năm 2015. Trị giá hợp đồng 640 triệu đồng, đảm bảo cho mức dư nợ cho vay/bảo lãnh tối đa 192 triệu đồng.;
- 30 trái phiếu Ngân hàng Công thương Việt Nam phát hành ra công chúng năm 2018 với mệnh giá 10 triệu đồng/trái phiếu, kỳ hạn 10 năm tính từ 29/06/2018 đến 29/06/2028. Trị giá của tài sản cầm cố là 300 triệu đồng.
- 3000 Trái phiếu của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam phát hành ra công chúng năm 2020, mệnh giá trái phiếu 100.000 VND, kỳ hạn trái phiếu 10 năm.
- Hợp đồng thế chấp số 13/300113395/2018/HĐBĐ/NHCT246-PGN ngày 26/10/2018 và các Văn bản sửa đổi, bổ sung; tài sản thế chấp xe ô tô tải (có mui) THACO OLLIN 700B. Giá trị định giá 487 triệu đồng, đảm bảo cho mức dư nợ cho vay/bảo lãnh tối đa 340 triệu đồng.
- (2) - Theo hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 52/2020/HĐTD/BDI/01 ngày 04/09/2020 giữa Ngân hàng TMCP Tiên Phong và Công ty Cổ phần Phụ Gia Nhựa với hạn mức tín dụng 2.500 triệu đồng. Thời hạn cho vay kể từ ngày 04/09/2020 đến ngày 04/09/2021, lãi suất linh hoạt được quy định cụ thể tại từng văn bản nhận nợ, mục đích sử dụng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động Sản xuất và thương mại nguyên vật liệu hóa chất phục vụ sản xuất công nghiệp (hạt nhựa, hóa chất, kẽm...) của Công ty.
- (3) - Theo hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 250920-3996349-01-SME ngày 30/09/2020 được ký giữa Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng và Công ty Cổ phần Phụ Gia Nhựa với hạn mức tín dụng 25 tỷ đồng. Thời hạn cho vay kể từ ngày 02/10/2020 đến ngày 02/10/2021, lãi suất linh hoạt được quy định cụ thể tại từng văn bản nhận nợ. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất, buôn bán hóa chất, phụ gia nhựa; thanh toán chi phí lương nhân viên Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***14. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

- (4) Là khoản vay dài hạn giữa Công ty Cổ phần Phụ Gia Nhựa và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam theo các hợp đồng tín dụng sau:
- Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 01.113395/2020-HĐCVĐT/NHCT246-PHUGIANHUA ngày 16/01/2020 giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Phúc với Công ty Cổ phần Phụ Gia Nhựa với hạn mức tín dụng 7,8 tỷ đồng, thời hạn cho vay 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất cho vay được quy định cụ thể trong từng giấy nhận nợ. Mục đích cho vay thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án Thi công xây dựng nhà xưởng sản xuất số 2 tại Phường Khai Quang, Thành phố Vĩnh Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc do Công ty Phụ Gia nhựa làm chủ đầu tư. Số dư vay tại thời điểm 31/12/2020 là 7,503 tỷ đồng, tài sản thế chấp bao gồm:
 - + Hợp đồng thế chấp tài sản số 11561410/HĐTC ngày 18/10/2011 và các Văn bản sửa đổi, bổ sung; tài sản thế chấp bao gồm nhà kho và máy móc thiết bị. Tổng trị giá hợp đồng 3.544 triệu đồng, đảm bảo cho mức dư nợ cho vay/bảo lãnh tối đa 1.273,8 triệu đồng.
 - + Hợp đồng thế chấp số 13.68.13395.02/HĐTC ngày 24/04/2013 và các Văn bản sửa đổi bổ sung (nếu có).
 - + Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 14.68.13395.01/HĐTC ngày 14/01/2014 và các Văn bản sửa đổi bổ sung (nếu có).
 - + Hợp đồng thế chấp tài sản số 01.300113395/2018/HĐBĐ/NHCT246 ngày 01/02/2018 và các Văn bản sửa đổi bổ sung (nếu có).
 - + Hợp đồng thế chấp số 10520401/HĐTC ngày 04/01/2010 và các Văn bản sửa đổi, bổ sung; tài sản thế chấp bao gồm: Giá trị san nền, nhà xưởng, nhà điều hành, nhà kho, công trình phụ trợ và vật kiến trúc xây dựng trên đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM678768. Trị giá hợp đồng 1.968 triệu đồng, đảm bảo cho mức dư nợ cho vay/bảo lãnh tối đa 1.377,6 triệu đồng, trong đó đảm bảo cho hợp đồng này là 460 triệu đồng.
 - Theo hợp đồng cho vay từng lần số 01/2018-HĐCVTL/NHCT246-PGN ngày 31/10/2018 giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Phúc với Công ty Cổ phần Phụ Gia Nhựa với hạn mức tín dụng là 340 triệu đồng. Thời hạn cho vay là 60 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân khoản nợ đầu tiên. Lãi suất cho vay trong hạn là lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ và có giá trị từ thời điểm giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất. Mục đích sử dụng vốn vay để mua xe ô tô tải Thaco Ollin phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Tài sản thế chấp theo hợp đồng thế chấp tài sản số 13.38524/2018/HĐBĐ/NHCT246-PGN và các Văn bản sửa đổi, bổ sung liên quan, tài sản thế chấp bao gồm xe ô tô tải có mui Thaco Ollin 700B 03 chỗ ngồi được sản xuất năm 2017. Đi kèm theo là các thiết bị, linh kiện, phụ tùng, thiết bị liên lạc, thiết bị định vị và các thiết bị khác được lắp đặt cho và gắn liền với tài sản. Giá trị của tài sản thế chấp được định giá là 487 triệu đồng, đảm bảo cho mức dư nợ cho vay/bảo lãnh tối đa 340 triệu đồng.
- (5) Là khoản nợ thuế tài chính giữa CTCP Phụ Gia nhựa và Công ty cho thuê tài chính MTV Quốc tế Chailease - CN Hà Nội theo các hợp đồng sau:
- Hợp đồng cho thuê tài chính số C190718712 ngày 26/08/2019, tài sản cho thuê là 01 hệ thống hút lọc tách bụi máy nghiền với giá trị tiền thuế gốc là 485.000.000 đồng, thời hạn cho thuê là 36 tháng;

4. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

- Hợp đồng cho thuê tài chính số C190609612 ngày 02/10/2019, tài sản cho thuê tài chính là 01 hệ thống hút lọc tách bụi máy nghiền, 01 hệ thống máy nghiền và 01 hệ thống thiết bị phân ứng STERATE. Tổng giá trị tiền thuê gốc là 1.935.000.000 đồng, thời hạn thuê 36 tháng;
 - Hợp đồng cho thuê tài chính số C200512115 ngày 18/05/2020, tài sản cho thuê tài chính bao gồm 01 máy sản xuất tái chế nhựa đã qua sử dụng, 01 máy cán xốp EVA, 0 máy nối xốp EVA, 01 máy cắt nhựa thủy lực, 01 máy sản xuất tái chế nhựa, 01 máy ép phun nhựa đã qua sử dụng, 01 xe nâng hiệu KOMATSU. Tổng giá trị tiền thuê gốc là 2.560.945.050 đồng, thời hạn cho thuê là 13 tháng.
 - Hợp đồng cho thuê tài chính số C200924512 ngày 16/10/2020, tài sản cho thuê tài chính bao gồm 04 hệ thống máy nghiền. Tổng giá trị tiền thuê gốc là 1.151.000.000 đồng, thời hạn cho thuê là 36 tháng.
 - Hợp đồng cho thuê tài chính số C201022512 ngày 28/10/2020, tài sản cho thuê tài chính bao gồm 04 hệ thống hút lọc tách bụi máy nghiền. Tổng giá trị tiền thuê gốc là 2.156.000.000 đồng, thời hạn cho thuê là 36 tháng.
- (6) Theo hợp đồng cho vay giữa ông Trần Đăng Công với Công ty Cổ phần Phụ Gia Nhựa với các hợp đồng vay lần lượt như sau:
- Hợp đồng cho vay số 0201/2019/HDCV-PGN ngày 02/01/2019 với số tiền cho vay tối đa 3 tỷ đồng, thời hạn cho vay 01 năm từ ngày 02/01/2019 đến 02/01/2020, lãi suất 7,5%/năm. Theo hợp đồng nguyên tắc vay vốn số 0201/2020/HDCV-PGN ngày 02/01/2020 gia hạn khoản vay thêm 60 tháng kể từ ngày 01/01/2020. Số dư vay tại thời điểm 31/12/2020 là 330 triệu đồng;
 - Hợp đồng vay số 01/2020/HDCV-PGN ngày 20/01/2020 với số tiền 1,9 tỷ đồng, thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, lãi suất 7,5%/năm. Mục đích sử dụng vốn là để bổ sung nguồn vốn lưu động;
 - Hợp đồng vay số 02/2020/HDCV-PGN ngày 25/02/2020 với số tiền cho vay là 100 triệu đồng, lãi suất 7,5%/năm. Thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, mục đích sử dụng vốn để bổ sung vốn lưu động;
 - Hợp đồng vay số 03/2020/HDCV-PGN ngày 23/03/2020 với số tiền cho vay là 200 triệu đồng, lãi suất 7,5%/năm. Thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, mục đích sử dụng vốn để bổ sung vốn lưu động;
 - Hợp đồng vay số 04/2020/HDCV-PGN ngày 30/03/2020 với số tiền cho vay là 150 triệu đồng, lãi suất 7,5%/năm. Thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, mục đích sử dụng vốn để bổ sung vốn lưu động;
 - Hợp đồng vay số 05/2020/HDCV-PGN ngày 22/04/2020 với số tiền cho vay là 100 triệu đồng, lãi suất 7,5%/năm. Thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, mục đích sử dụng vốn để bổ sung vốn lưu động;

14. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

- Hợp đồng vay số 06/2020/HĐCV-PGN ngày 11/06/2020 với số tiền cho vay là 300 triệu đồng, lãi suất 7,5%/năm. Thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, mục đích sử dụng vốn để bổ sung vốn lưu động;
- Hợp đồng vay số 07/2020/HĐCV-PGN ngày 18/06/2020 với số tiền cho vay là 300 triệu đồng, lãi suất 7,5%/năm. Thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, mục đích sử dụng vốn để bổ sung vốn lưu động;
- Hợp đồng vay số 08/2020/HĐCV-PGN ngày 22/06/2020 với số tiền cho vay là 300 triệu đồng, lãi suất 7,5%/năm. Thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, mục đích sử dụng vốn để bổ sung vốn lưu động;
- Hợp đồng vay số 09/2020/HĐCV-PGN ngày 06/07/2020 với số tiền cho vay là 443 triệu đồng, lãi suất 7,5%/năm. Thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, mục đích sử dụng vốn để bổ sung vốn lưu động;
- Hợp đồng vay số 10/2020/HĐCV-PGN ngày 02/10/2020 với số tiền cho vay là 1.250 triệu đồng, lãi suất 7,5%/năm. Thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, mục đích sử dụng vốn để bổ sung vốn lưu động;
- Hợp đồng vay số 11/2020/HĐCV-PGN ngày 16/10/2020 với số tiền cho vay là 165 triệu đồng, lãi suất 7,5%/năm. Thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, mục đích sử dụng vốn để bổ sung vốn lưu động;
- Hợp đồng vay số 12/2020/HĐCV-PGN ngày 27/10/2020 với số tiền cho vay là 1.600 triệu đồng, lãi suất 7,5%/năm. Thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, mục đích sử dụng vốn để bổ sung vốn lưu động;
- Hợp đồng vay số 13/2020/HĐCV-PGN ngày 28/10/2020 với số tiền cho vay là 500 triệu đồng, lãi suất 7,5%/năm. Thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, mục đích sử dụng vốn để bổ sung vốn lưu động;
- Hợp đồng vay số 14/2020/HĐCV-PGN ngày 10/11/2020 với số tiền cho vay là 800 triệu đồng, lãi suất 7,5%/năm. Thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, mục đích sử dụng vốn để bổ sung vốn lưu động;
- Hợp đồng vay số 15/2020/HĐCV-PGN ngày 02/12/2020 với số tiền cho vay là 35 triệu đồng, lãi suất 7,5%/năm. Thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, mục đích sử dụng vốn để bổ sung vốn lưu động;

CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤ GIA NHỰA

Thôn Minh Quyết, Phường Khai Quang, Thành phố Vĩnh Phúc, Tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

14. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

- (7) Theo Hợp đồng cho vay giữa bà Vũ Thị Tuyết và Công ty Cổ phần Phụ Gia Nhựa với các hợp đồng vay lần lượt như sau:
- Hợp đồng vay số 2901/2019/HĐCV-PGN ngày 29/01/2019 với số tiền cho vay tối đa 1 tỷ đồng, lãi suất cố định 7,5%/năm, thời hạn cho vay tối đa 12 tháng. Theo phụ lục gia hạn hợp đồng số 0301/2020/HĐCV-PGN gia hạn hợp đồng vay thêm 60 tháng.
 - Hợp đồng vay số HĐVV 07/20 ngày 06/07/2020 với số tiền cho vay tối đa 800 triệu đồng, lãi suất cố định 7,5%/năm, thời hạn cho vay tối đa 60 tháng.
- (8) Là khoản vay theo hợp đồng cho vay giữa bà Nguyễn Thu Hà và Công ty Cổ phần Phụ Gia Nhựa số 06/07/2020/HĐCV-PGN ngày 06/07/2020. Số tiền cho vay 578 triệu đồng, lãi suất cố định 7,5%/năm, thời hạn cho vay 60 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, mục đích sử dụng vốn để bổ sung vốn lưu động.
- (9) Là khoản vay theo hợp đồng cho vay giữa ông Trần Đăng Phi và Công ty Cổ phần Phụ Gia Nhựa số 0607/2020/HĐCV-PGN ngày 06/07/2020. Số tiền cho vay 203 triệu đồng, lãi suất cố định 7,5%/năm, thời hạn cho vay 60 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, mục đích sử dụng vốn để bổ sung vốn lưu động.
- (10) Là khoản vay theo hợp đồng cho vay giữa bà Vũ Thị Tinh Hoa và Công ty Cổ phần Phụ Gia Nhựa số 09/12/2020/HĐCV-PGN ngày 09/12/2020. Số tiền cho vay 500 triệu đồng, lãi suất cố định 7,5%/năm, thời hạn cho vay 60 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, mục đích sử dụng vốn để bổ sung vốn lưu động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

15. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Dài hạn	29.092.615	37.245.743
- Chênh lệch giá bán TSCĐ cao hơn giá trị còn lại thuê tài chính	29.092.615	37.245.743
	29.092.615	37.245.743

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn	1.980.000.000	2.679.382.860
- Kinh phí công đoàn	-	39.382.860
- Cổ tức phải trả	1.980.000.000	2.640.000.000
Dài hạn	-	-
	1.980.000.000	2.679.382.860

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤ GIA NHỰA
Thôn Minh Quyết, Phường Khai Quang, Thành phố Vĩnh Phúc, Tỉnh Vĩnh Phúc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

17.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quý đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
01/01/2019	33.000.000.000	-	3.331.572.187	36.331.572.187
- Lãi trong năm	-	-	5.155.144.515	5.155.144.515
- Cổ tức phải trả	-	-	(2.640.000.000)	(2.640.000.000)
- Trích lập các quỹ	-	499.735.828	(666.314.437)	(166.578.609)
31/12/2019	33.000.000.000	499.735.828	5.180.402.265	38.680.138.093
01/01/2020	33.000.000.000	499.735.828	5.180.402.265	38.680.138.093
- Lãi trong năm nay	-	-	9.646.851.623	9.646.851.623
- Cổ tức phải trả	-	-	(1.980.000.000)	(1.980.000.000)
- Phân phối lợi nhuận trong năm (*)	-	773.271.677	(1.031.028.903)	(257.757.226)
31/12/2020	33.000.000.000	1.273.007.505	11.816.224.985	46.089.232.490

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 số 1304/2020/NQ-DHĐCĐ ngày 13 tháng 04 năm 2020.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

17.2 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Ông Trần Đăng Công	11.590.000.000	16.090.000.000
- Bà Ngô Hoài Thanh	1.600.000.000	1.600.000.000
- Các cổ đông khác	19.810.000.000	15.310.000.000
	33.000.000.000	33.000.000.000

17.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	33.000.000.000	33.000.000.000
+ Vốn góp cuối năm	33.000.000.000	33.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.980.000.000	2.640.000.000

17.4 CỔ PHIẾU

	31/12/2020	01/01/2020
	CP	CP
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.300.000	3.300.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.300.000	3.300.000
+ Cổ phiếu phổ thông	3.300.000	3.300.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.300.000	3.300.000
+ Cổ phiếu phổ thông	3.300.000	3.300.000
* Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

18. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Doanh thu	161.319.174.759	111.028.940.934
- Doanh thu bán hàng	157.777.916.709	107.878.424.934
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.541.258.050	3.150.516.000
	161.319.174.759	111.028.940.934
Doanh thu với các bên liên quan	92.838.680.550	74.127.313.650
- Công ty TNHH Hoá chất Hồng Phát	72.977.731.500	66.617.952.000
- Công ty CP Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Vạn Lộc Phát	4.646.807.500	1.626.266.500
- Công ty CP Hoá chất Thăng Long	4.254.041.550	5.883.095.150
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thương mại Minh Dương	10.960.100.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
- Giá vốn hàng hóa đã bán	142.908.853.046	97.979.791.631
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.196.380.847	1.102.101.330
	144.105.233.893	99.081.892.961

20. DOANH THU TÀI CHÍNH

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	33.497.315	23.977.428
- Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	23.441.231	13.571.566
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối năm	6.864.151	602.162
	63.802.697	38.151.156

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
- Chi phí lãi vay	3.654.842.342	2.779.724.058
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	20.781.116	19.440.762
	3.675.623.458	2.799.164.820

22. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
<i>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp</i>	2.223.925.096	2.158.330.973
- Chi phí nhân viên quản lý	864.286.664	827.074.076
- Chi phí đồ dùng văn phòng	28.896.019	46.384.582
- Thuê phí, lệ phí	107.604.501	93.602.972
- Chi phí khấu hao TSCĐ	47.849.585	54.123.068
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.031.790.075	1.022.366.154
- Chi phí quản lý khác	143.498.252	114.780.121
<i>Các khoản chi phí bán hàng</i>	218.084.786	370.035.021
- Chi phí nhân viên bán hàng	-	19.286.891
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	210.753.160	134.498.488
- Chi phí bán hàng khác	7.331.626	216.249.642

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

23. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	1.303.763
- Thu nhập khác	2.944.709	-
	2.944.709	1.303.763

24. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
- Các khoản phạt	153.020.667	46.520
- Các khoản chi phí khác	1.500.205	30.076.834
	154.520.872	30.123.354

25. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2020	Năm 2019
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	9.646.851.623	5.155.144.515
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	(257.757.226)
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong năm (CP)	3.300.000	3.300.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	2.923	1.484

26. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2020	Năm 2019
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	9.646.851.623	5.155.144.515
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	(257.757.226)
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong năm (CP)	3.300.000	3.300.000
Số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành	198.000	198.000
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/CP)	2.758	1.400

Theo thông báo số 0520/2021/CB-PGN ngày 05/02/2021 của Công ty về phát hành cổ phiếu để trả cổ tức: Công ty sẽ phát hành 198.000 cổ phiếu (giá trị theo mệnh giá là 1.980.000.000 đồng) tương ứng 6% tổng số cổ phiếu đang lưu hành để trả cổ tức bằng cổ phiếu từ nguồn lợi nhuận năm 2019.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

27. THÔNG TIN KHÁC

27.1. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính	6.267.945.050	3.199.555.111
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	77.601.415.089	69.350.133.353
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	65.262.712.985	60.869.142.037

27.2 THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Mối quan hệ của Công ty với các bên liên quan có phát sinh giao dịch trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 như sau:

STT Bên liên quan

- 1 Công ty TNHH Hoá chất Hồng Phát
- 2 Công ty CP Hóa chất Thăng Long
- 3 Công ty CP Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Vạn Lộc Phát
- 4 Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thương mại Minh Dương
- 5 Ông Trần Đặng Công
- 6 Ông Trần Đặng Phi

Mối quan hệ

Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc của Công ty CP Phụ gia nhựa là Giám đốc kinh doanh của Công ty TNHH Hóa chất Hồng Phát

Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc của Công ty CP Phụ gia nhựa là Chủ tịch HĐQT của Công ty CP Hóa chất Thăng Long

Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc của Công ty CP Phụ gia nhựa là Ủy viên HĐQT của Công ty CP Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Vạn Lộc Phát; Thành viên HĐQT của Công ty CP Phụ gia nhựa là Chủ tịch HĐQT của Công ty CP Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Vạn Lộc Phát

Thành viên HĐQT của Công ty CP Phụ gia nhựa là Phó Giám đốc của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thương mại Minh Dương

Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc

Thành viên Hội đồng Quản trị

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc	232.773.722	228.669.537
- Lương của Ban Giám đốc	232.773.722	228.669.537
+ Ông Trần Đặng Công	142.900.000	131.075.611
+ Bà Nguyễn Thị Thanh Hương	89.873.722	97.593.926

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

27. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

27.2 THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Giao dịch với các bên liên quan

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Doanh thu với các bên liên quan	92.838.680.550	74.127.313.650
Công ty TNHH Hoá chất Hồng Phát	72.977.731.500	66.617.952.000
Công ty CP Hoá chất Thăng Long	4.254.041.550	5.883.095.150
Công ty CP Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Vạn Lộc Phát	4.646.807.500	1.626.266.500
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thương mại Minh Dương	10.960.100.000	-
Mua hàng từ các bên liên quan	64.056.851.000	66.513.200.010
Công Ty TNHH Hoá chất Hồng Phát	40.738.214.500	19.388.974.410
Công ty CP Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Vạn Lộc Phát	23.318.636.500	43.394.522.000
Công ty CP Hóa chất Thăng Long	-	3.729.703.600
Vay bên liên quan	8.346.000.000	2.850.000.000
Ông Trần Đặng Công	8.143.000.000	2.850.000.000
Ông Trần Đặng Phi	203.000.000	-
Trả gốc vay bên liên quan	4.490.000.000	-
Ông Trần Đặng Công	4.490.000.000	-

Công ty có sử dụng tài sản là nhà và đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BL774600 tại số 55, Trần Văn Danh, P13, Tân Bình, TP Hồ Chí Minh của ông Trần Đặng Phi để bổ sung tài sản thế chấp theo hợp đồng thế chấp số 14.68.13395.01/HỆTC ngày 14/01/2014 và các văn bản sửa đổi đối với khoản vay của Ngân hàng TMCP Công thương – CN Vĩnh Phúc với trị giá hợp đồng là 4.894 triệu đồng, đảm bảo cho mức dư nợ cho vay/bảo lãnh tối đa 3.670 triệu đồng.

Số dư với các bên liên quan

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Phải thu khách hàng	45.793.190.309	41.981.267.325
Công ty TNHH Hoá chất Hồng Phát	38.726.499.209	34.951.108.325
Công ty CP Hoá chất Thăng Long	822.827.500	356.554.000
Công ty CP Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Vạn Lộc Phát	5.789.063.600	6.673.605.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thương mại Minh Dương	454.800.000	-
Phải trả người bán	238.727.135	4.228.992.116
Công ty TNHH Hóa chất Hồng Phát	-	965.583.116
Công ty CP Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Vạn Lộc Phát	-	1.530.650.000
Công ty CP Hoá chất Thăng Long	238.727.135	1.732.759.000
Vay và nợ thuê tài chính	8.676.000.000	4.820.000.000
Ông Trần Đặng Công	8.473.000.000	4.820.000.000
Ông Trần Đặng Phi	203.000.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤ GIA NHỰA

Thôn Minh Quyết, Phường Khai Quang,

Thành phố Vinh Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính

kết thúc ngày 31/12/2020

28. THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty đã được kiểm toán.

Vinh Phúc, ngày 22 tháng 03 năm 2021

Chủ tịch HĐQT kiêm

Tổng Giám đốc



Trần Đặng Công

Kế toán trưởng

A handwritten signature in blue ink, appearing to be "Uah".

Trần Thị Việt Oanh

Người lập biểu

A handwritten signature in blue ink, appearing to be "Nga".

Nguyễn Thị Nga

